

Số: 992 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Công ty cổ phần Warrantek và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 21/8/2019 và hồ sơ khắc phục của Công ty;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty cổ phần Warrantek - Trung tâm kiểm nghiệm Warrantek. Địa chỉ: Lô A39-26, đường Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **20/2019/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký. Quyết định số 783/QĐ-ATTP ngày 30/12/2016 của Cục An toàn thực phẩm về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Công ty cổ phần Warrantek có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. *Tân*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.



KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Copy
Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 992../QĐ-ATTP ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
I. Các chỉ tiêu hóa				
1	Xác định hàm lượng Clenbuterol và Salbutamol, Ractopamine Phương pháp LC/MS/MS	Thực phẩm	WRT/TM/LC/01.15	LOQ: 0,1 µg/kg (Clenbuterol) LOQ: 1,0 µg/Kg (Salbutamol, Ractopamine)
2	Xác định hàm lượng SO ₂		AOAC 990.28	0,2 mg/100g
3	Bán định lượng và định tính Hàn the (Borax)		AOAC 970.33	0,02 %
4	Xác định hàm lượng Formaldehyde		WRT/TM/NC/01.11	5 mg/kg
5	Xác định hàm lượng Ẩm		TCVN 3700:1990	-
6	Xác định hàm lượng Tro		TCVN 5105:2009	-
7	Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl (cát sạn)		ISO 5985:2002	0,05 %
8	Xác định hàm lượng Carbohydrate, Đường, Tinh bột		TCVN 4594: 1988	-
9	Xác định hàm lượng Béo tổng		TCVN 3703: 2009	-
10	Xác định hàm lượng Đạm		TCVN 3705: 1990	-
11	Xác định hàm lượng Muối		AOAC 937.09	0,01%
12	Xác định hàm lượng Phospho tổng theo P ₂ O ₅ , P		AOAC 995.11	0,02 %
13	Xác định hàm lượng Nito amoniac		TCVN 3706:1990	2,0 mg/100g
14	Xác định hàm lượng Na		WRT/TM/EN/01.02 (Ref. AOAC 969.23)	5,0 mg/Kg
15	Xác định hàm lượng Fe		WRT/TM/EN/01.01 (Ref. AOAC 2013.06)	4,0 mg/Kg
16	Xác định hàm lượng Cu		WRT/TM/EN/01.01 (Ref. AOAC 2013.06)	0,4 mg/Kg
17	Xác định hàm lượng Hg		WRT/TM/EN/01.01 (AOAC 2013.06)	0,02 mg/Kg

18	Xác định hàm lượng As	Thực phẩm	WRT/TM/EN/01.01 (AOAC 2013.06)	0,05 mg/Kg
19	Xác định hàm lượng Cd		WRT/TM/EN/01.01 (AOAC 2013.06)	0,025mg/kg
20	Xác định hàm lượng Pb		WRT/TM/EN/01.01 (AOAC 2013.06)	0,04 mg/kg
21	Xác định chỉ số Permanganate	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	TCVN 6186:1996	1,0 mg/L
22	Xác định Độ cứng tổng		SMEWW 2340C:2017	10 mgCaCO ₃ /L
23	Xác định Độ kiềm		SMEWW 2320B:2017	5,0 mgCaCO ₃ /L
24	Xác định pH		AOAC 973.41	2-12
25	Xác định Độ màu		SMEWW 2120C:2017 Pharo 300 Colour Hazen	5,0 Pt/ Co
26	Xác định Độ đục		Pharo 300 Turbidity	1,0 FAU
27	Xác định hàm lượng Nitrate		SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,5 mg/L
28	Xác định hàm lượng Nitrit		TCVN 6178:1996	0,01 mg/L
29	Xác định hàm lượng Chloride		SMEWW 4500-Cl ⁻ B:2017 (Pharo 300 Chloride 14897 test)	2,0 mg/L
30	Xác định hàm lượng Fatty acid Phương pháp GC/FID	Thực phẩm	WRT/TM/GC/01.03 (AOAC 966.06)	Phụ lục 2 đính kèm
31	Xác định dư lượng Thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC/MS/MS		WRT/TM/GC/01.05 (Ref. AOAC 2007.01)	Phụ lục 1 đính kèm
32	Xác định hàm lượng Dithiocarbamate Phương pháp GC/MS/MS	Thực phẩm	WRT/TM/GC/01.04 (EURL-SRM (VER.2,2009))	Thực phẩm: 10 µg/Kg
33	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC/FID		WRT/TM/GC/01.02 (Ref. AOAC 994.10)	10 mg/Kg
34	Xác định dư lượng Thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC/MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	WRT/TM/GC/03.01 (Ref. SMEWW 6440B: 2017)	Phụ lục 3 đính kèm
35	Xác định dư lượng PCBs Phương pháp GC/MS/MS - 2,2',3,3',4,4',5,5'- Octachlorobiphenyl (PCB 194) - 2,2',3,3',4,4',5,6- Octachlorobiphenyl (PCB 195)		WRT/TM/GC/03.02 (Ref. SMEWW 6440B: 2017)	0,3 µg/L mỗi chất

	-2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 138) -2,2',3,5,5',6-Hexachlorobiphenyl (PCB 151) -2,2',3,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB 44) -2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 153) -2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (PCB 101) -2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB 52) -2,2',5-Trichlorobiphenyl (PCB 18) -2,3,3',4,4'-Pentachlorobiphenyl (PCB 105) -2,3',4',5-Tetrachlorobiphenyl (PCB 70) -2,4,4'-Trichlorobiphenyl (PCB 28) -2,4',5-Trichlorobiphenyl (PCB 31) -2,4'-Dichlorobiphenyl (PCB 8)	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm		
36	Xác định dư lượng PAHs Phương pháp GC/MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	WRT/TM/GC/03.02 (Ref. SMEWW 6440B: 2017)	
	Acenaphthylene			0,3 µg/L
	Acenaphthene			0,3 µg/L
	Fluorene			0,3 µg/L
	Anthracene			1,0 µg/L
	Pyrene			0,3 µg/L
	Benz[a]anthracene			0,3 µg/L
	Benzo[b]fluoranthene			1,0 µg/L
	Benzo(k)fluoranthene			1,0 µg/L
	Benzo(a)pyrene			0,3 µg/L
37	Xác định hàm lượng Vitamin (B1, B2, B3, B6, B9, B12) Phương pháp LC/MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	WRT/TM/LC/03.01	LOQ: B1, B2, B3: 2 mg/Kg LOQ: B6, B9, B12: 1 mg/Kg

38	Xác định hàm lượng phẩm màu (Amaranth, Tartrazine, Indigo Carmine, Ponceau 4R, Sunset yellow, Quinoline yellow, Allura red, Carmoisin, Fast green, Brilliant blue) Phương pháp HPLC/DAD	Thực phẩm	WRT/TM/LC/01.44	LOQ: 5 mg/Kg mỗi chất
39	Xác định dư lượng Sodium benzoat/Acid benzoic, Sodium Sorbic/ Acid sorbic Phương pháp UPLC/UV		WRT/TM/LC/01.40	LOQ: 10 mg/Kg mỗi chất
40	Xác định dư lượng Cyclamates. Phương pháp UPLC/UV		WRT/TM/LC/01.41	LOQ: 20 mg/kg
41	Xác định dư lượng Solvent Yellow 34 (Auramin O) Phương pháp LC/MS/MS		WRT/TM/LC/01.08	LOQ: 0,5 µg/kg
42	Xác định dư lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC/MS/MS		WRT/TM/LC/01.13	LOQ: 0,5 µg/Kg mỗi chất
43	Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC-FLD		WRT/TM/LC/01.38	LOQ: 0,1 mg/Kg
44	Xác định hàm lượng Vitamin A. Phương pháp UPLC/UV		WRT/TM/LC/01.35	LOQ: 29 IU/100 g
45	Xác định hàm lượng Vitamin C. Phương pháp UPLC/UV		WRT/TM/LC/01.36	LOQ: 1,0 mg/100 g
46	Xác định hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp UPLC/UV		WRT/TM/LC/01.49	LOQ: 1,0 mg/Kg
47	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp UPLC/UV		WRT/TM/LC/01.45	LOQ: 5,0 mg/Kg
48	Xác định hàm lượng Xơ tiêu hoá		AOAC 985.29	0,1%
49	Xác định pH		MFHPB -03:2003	2-12
50	Xác định hàm lượng Xơ thô		TCVN 5103:1990	-

II. Các chỉ tiêu vi sinh vật

51	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	ISO 6222 :1999	01 CFU/mL
52	Định lượng Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia)		TCVN 6191-2 :1996 (ISO 6461-2 :1986)	01 CFU/50mL 01 CFU/50g
53	Phát hiện và đếm Coliforms và <i>Escherichia coli</i>		ISO 9308-1 :2014/Amd 1 :2016	01 CFU/250mL 01 CFU/250g

54	Phát hiện và đếm vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, đá thực phẩm	ISO 16266 :2006	01 CFU/250mL 01 CFU/250g
55	Phát hiện và đếm <i>Enterococci</i> (<i>Streptococcus faecalis</i> và các loài khác)		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	01 CFU/250mL 01 CFU/250g
56	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	01 CFU/mL 10 CFU/g
57	Xác định <i>Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2 :2017	01 CFU/mL 10 CFU/g
58	Định lượng Coliforms		TCVN 6848 :2007 (ISO 4832 :2006)	01 CFU/mL 10 CFU/g
59	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β -glucoronidase		TCVN 7924-2 :2008 (ISO 16649-2 :2001)	01 CFU/mL 10 CFU/g
60	Phát hiện và định lượng Coliforms		TCVN 4882 :2007 (ISO 4831 :2006)	9 CFU/g (mL) 0 MPN/g 0 MPN/mL
61	Phát hiện và định lượng <i>E. coli</i> giả định		TCVN 6846 :2007 (ISO 7251 :2005)	9 CFU/g (mL) 0 MPN/g 0 MPN/mL
62	Định lượng Coagulase positive <i>Staphylococci</i> (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999/Amd 1:2003)	01 CFU/mL 10 CFU/g
63	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định		TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)	01 CFU/mL 10 CFU/g
64	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định		TCVN 7138:2013 (ISO 13720:2010)	01 CFU/mL 10 CFU/g
65	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Thực phẩm	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	01 CFU/mL 10 CFU/g
66	Định lượng Nấm men và Nấm mốc		TCVN 8275-1,2:2010 (ISO 21527-1,2:2008)	01 CFU/mL 10 CFU/g
67	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-1 :2017	07 CFU/25g (mL)
68	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		ISO 6579-1 :2017	07 CFU/25g (mL)
69	Định tính <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		ISO 21872-1:2017	07 CFU/25g (mL)
70	Phát hiện và định lượng Coagulase positive <i>Staphylococci</i> (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)		TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)	8 CFU/g (mL) 0 MPN/g 0 MPN/mL
71	Xác định <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-2:2017	01 CFU/mL 10 CFU/g

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG THỰC PHẨM
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày tháng năm 2019)

STT	Tên hoạt chất	LOQ (µg/kg)
1	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	10
2	3,4-Dichloroaniline	10
3	Aldrin	10
4	Atrazine	10
5	Azinphos-ethyl	10
6	Azoxystrobin	10
7	Benfluralin	10
8	BHC-alpha (benzene hexachloride)	10
9	BHC-beta	10
10	BHC-gamma (Lindane, gamma HCH)	10
11	Bifenthrin	10
12	Biphenyl	10
13	Buprofezin	10
14	Cadusafos	10
15	Carfentrazone-ethyl	10
16	Chlorbenside	10
17	Chlordane-cis	10
18	Chlordane-oxy	10
19	Chlordane-trans	10
20	Chlorfenapyr	10
21	Chlorfenson	10
22	Chlorobenzilate	10
23	Chloroneb	10
24	Chlorpropham	10
25	Chlorpyrifos	10
26	Chlorpyrifos-methyl	10
27	Cyfluthrin sum	10
28	Cyhalothrin (Sum Gamma + lamda)	10
29	Cypermethrin sum	10
30	Cyproconazole	10
31	DCPA (Dacthal, Chlorthal-dimethyl)	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg}$)
32	DDD-o,p'	10
33	DDD-p,p'	10
34	DDE-o,p'	10
35	DDE-p,p'	10
36	DDT-o,p'	10
37	DDT-p,p'	10
38	Deltamethrin	10
39	Diazinon	10
40	Dichlorobenzonitrile, 2,6-	10
41	Dieldrin	10
42	Difenoconazole I, II	10
43	Diphenylamine	10
44	Endosulfan I (alpha isomer)	10
45	Endosulfan II (beta isomer)	10
46	Endosulfan sulfate	10
47	Endrin	10
48	Endrin aldehyde	50
49	Endrin ketone	10
50	EPN	10
51	Ethalfuralin	10
52	Ethion	10
53	Ethofenprox	10
54	Ethoprophos	10
55	Etridiazole	10
56	Fenamiphos	10
57	Fenfluthrin	10
58	Fenitrothion	10
59	Fenpropathrin	10
60	Fenson	10
61	Fenthion	10
62	Fenvalerate I, II	10
63	Fipronil	10
64	Fipronil sulfide	10
65	Fluazifop-p-butyl	10
66	Flucythrinate I, II	10
67	Flusilazole	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg}$)
68	Fluvalinate I, II	10
69	Heptachlor	10
70	Heptachlor endo-epoxide	10
71	Heptachlor exo-epoxide	10
72	Hexachlorobenzene	10
73	Hexazinone	10
74	Iprobenfos	10
75	Methoxychlor, p,p'-	10
76	Metolachlor	10
77	Mevinphos, E-	10
78	Mevinphos, Z-	10
79	Myclobutanil	10
80	Nitrofen	10
81	Oxadiazon	10
82	Oxyfluorfen	10
83	Paclobutrazol	10
84	Parathion	10
85	Parathion-methyl	10
86	Pentachloroaniline	10
87	Pentachloroanisole	10
88	Pentachlorobenzene	10
89	Pentachlorobenzonitrile	25
90	Pentachloronitrobenzene	10
91	Pentachlorothioanisole	10
92	Permethrin, (Sum)-cis-trans	10
93	Phenthoate	10
94	Phorate	10
95	Piperonyl butoxide	10
96	Piperophos	10
97	Pirimiphos-ethyl	10
98	Pirimiphos-methyl	10
99	Pretilachlor	10
100	Profenofos	10
101	Profluralin	10

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/kg}$)
102	Propachlor	10
103	Propargite	10
104	Propisochlor	10
105	Propyzamide	10
106	Pyriproxyfen	10
107	Quinalphos	10
108	Resmethrin	10
109	Sulprofos	10
110	Tecnazene	10
111	Tetradifon	10
112	Tetramethrin I, II	10
113	Transfluthrin	10
114	Triadimefon	10
115	Vinclozolin	10
116	Trifluraline	10
117	Procymidone	10

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC FATTY ACID

(Kèm theo Quyết định số 991/QĐ-ATTP ngày 06 tháng 11 năm 2019)

STT	Tên hoạt chất	LOQ (g/100 g)
1	Butanoic acid	0,015
2	Hexanoic acid	
3	Octanoic acid	
4	Decanoic acid	
5	Undecanoic acid	
6	Dodecanoic (Lauric) acid	
7	Tridecanoic acid	
8	Myristic acid (Tetradecanoic acid)	
9	Myristoleic acid	
10	Pentadecanoic acid	
11	cis-10-Pentadecenoic Acid	
12	Hexadecanoic (Palmitic) acid	
13	Palmitoleic acid	
14	Heptadecanoic (Palmitic) acid	
15	cis-10-Heptadecenoic Acid	
16	Stearic acid (Octadecanoic acid)	
17	Elaidic acid	
18	Oleic acid	
19	Linolelaidic acid	
20	γ -Linolenic Acid	
21	cis-11-Eicosenoic acid	
22	α -Linolenic Acid	
23	Heneicosanoic Acid	
24	cis-11,14-Eicosadienoic Acid	
25	Behenic Acid (Docosanoic acid)	
26	cis-8,11,14-Eicosatrienoic Acid	
27	Erucic Acid	

STT	Tên hoạt chất	LOQ (g/100 g)
28	cis-11,14,17-Eicosatrienoic Acid	
29	Tricosanoic acid	
30	cis-5,8,11,14-Eicosapentaenoic Acid	
31	cis-13,16-Docosadienoic Acid	
32	Lignoceric acid	
33	Omega 3	0,030
34	Omega 6	
35	Omega 9	
36	EPA	
37	Saturate Fat	
38	Trans Fat	
39	Polyunsaturate Fat	
40	Monounsaturate Fat	

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày tháng năm 2019)

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/L}$) (Nước)
1.	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	0,3
2.	2-Phenylphenol	0,3
3.	3,4-Dichloroaniline	0,3
4.	Aldrin	0,3
5.	Atrazine	0,3
6.	Azinphos-ethyl	0,3
7.	Benfluralin	0,3
8.	BHC-alpha (benzene hexachloride)	0,3
9.	BHC-beta	0,3
10.	BHC-delta	0,3
11.	BHC-gamma (Lindane, gamma HCH)	0,3
12.	Bifenthrin	0,3
13.	Bupirimate	0,3
14.	Buprofezin	0,3
15.	Cadusafos	0,3
16.	Carfentrazone-ethyl	0,3
17.	Chlorbenside	0,3
18.	Chlordane-cis	0,3
19.	Chlordane-oxy	0,45
20.	Chlordane-trans	0,3
21.	Chlorfenapyr	0,6
22.	Chlorfenson	0,3
23.	Chlorobenzilate	0,3
24.	Chlorpropham	0,6
25.	Chlorpyrifos	0,3
26.	Chlorpyrifos-methyl	0,3
27.	Clomazone	0,3
28.	Cycloate	0,3
29.	Cyfluthrin sum	0,3
30.	Cyhalothrin (Sum Gamma + lamda)	0,3
31.	Cypermethrin sum	0,3

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/L}$) (Nước)
32.	Cyproconazole	0,3
33.	DCPA (Dacthal, Chlorthal-dimethyl)	0,3
34.	DDD-o,p'	0,3
35.	DDD-p,p'	0,3
36.	DDE-o,p'	0,3
37.	DDE-p,p'	0,3
38.	DDT-o,p'	0,3
39.	DDT-p,p'	0,3
40.	Diazinon	0,3
41.	Dieldrin	0,3
42.	Dimethachlor	0,3
43.	Diphenamid	0,3
44.	Diphenylamine	0,3
45.	Endosulfan I (alpha isomer)	0,3
46.	Endosulfan II (beta isomer)	0,3
47.	Endosulfan sulfate	0,45
48.	Endrin	0,3
49.	Endrin aldehyde	0,75
50.	Endrin ketone	0,3
51.	EPN	0,3
52.	Ethalfuralin	0,3
53.	Ethion	0,3
54.	Ethofenprox	0,3
55.	Ethoprophos	0,3
56.	Etridiazole	0,3
57.	Fenamiphos	0,3
58.	Fenfluthrin	0,3
59.	Fenitrothion	0,3
60.	Fenpropathrin	0,3
61.	Fenson	0,3
62.	Fenthion	0,3
63.	Fenvalerate I, II	0,3
64.	Fipronil	0,3
65.	Fipronil sulfide	0,9
66.	Fipronil sulfone	0,6
67.	Fluazifop-p-butyl	0,3

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/L}$) (Nước)
68.	Flucythrinate I, II	0,45
69.	Fluquinconazole	0,3
70.	Flusilazole	0,3
71.	Flutolanil	0,3
72.	Fluvalinate I, II	0,9
73.	Heptachlor	0,3
74.	Heptachlor endo-epoxide	0,3
75.	Heptachlor exo-epoxide	0,45
76.	Hexachlorobenzene	0,3
77.	Hexazinone	0,3
78.	Isopropalin	0,3
79.	Malathion	0,3
80.	Metalaxyl	0,3
81.	Methoxychlor olefin	0,3
82.	Methoxychlor, o,p'-	0,3
83.	Methoxychlor, p,p'-	0,3
84.	Metolachlor	0,3
85.	Mevinphos, E-	0,45
86.	Mevinphos, Z-	0,45
87.	Myclobutanil	0,3
88.	Nitrofen	0,3
89.	Oxadiazon	0,3
90.	Oxyfluorfen	0,3
91.	Paclobutrazol	0,3
92.	Parathion	0,3
93.	Parathion-methyl	0,3
94.	Pebulate	0,6
95.	Penconazole	0,3
96.	Pentachloroaniline	0,3
97.	Pentachloroanisole	0,3
98.	Pentachlorobenzene	0,3
99.	Pentachlorobenzonitrile	0,3
100.	Pentachloronitrobenzene	0,3
101.	Pentachlorothioanisole	0,45
102.	Permethrin, (Sum)-cis-trans	0,45
103.	Phorate	0,3

STT	Tên hoạt chất	LOQ ($\mu\text{g/L}$) (Nước)
104	Piperonyl butoxide	0,45
105	Pirimiphos-ethyl	0,3
106	Pirimiphos-methyl	0,3
107	Pretilachlor	0,3
108	Profluralin	0,3
109	Propachlor	0,3
110	Propargite	0,3
111	Propisochlor	0,3
112	Propyzamide	0,3
113	Pyridaben	0,3
114	Pyriproxyfen	0,3
115	Quinalphos	0,3
116	Resmethrin	0,3
117	Sulprofos	0,3
118	Tebuconazole	0,45
119	Tecnazene	0,3
120	Tetramethrin I, II	0,3
121	Transfluthrin	0,3
122	Triadimefon	0,3
123	Trichlorfon	0,3
124	Vinclozolin	0,3